

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2024/CBTT-TNT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: <https://tnt-group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024, Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 và giải trình lợi nhuận sau thuế:

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

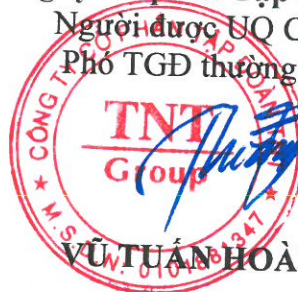
Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2 năm 2024;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2024;

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được UQ CBTT

Phó TGD thường trực



VŨ TUẤN HOÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,

P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.835.733.856	331.001.709.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.364.158.319	224.666.380.548
111	1. Tiền	111		1.364.158.319	24.666.380.548
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.a	29.400.000	30.600.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.894.500	37.894.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8.494.500)	(7.294.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.073.923.426	79.941.821.344
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	76.339.483.748	48.264.075.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	10.039.939.000	1.478.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	69.006.813.775	77.212.058.465
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.312.313.097)	(47.012.313.097)
140	IV. Hàng tồn kho	140	6	26.347.319.059	26.347.319.059
141	1. Hàng tồn kho	141		26.347.319.059	26.347.319.059
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.933.052	15.588.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	20.199.856	14.855.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	733.196	733.196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		451.791.337.109	303.787.950.726
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.001.000.000	2.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	150.001.000.000	2.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
220	II. Tài sản cố định	220		21.065.654	27.385.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	21.065.654	27.385.352
222	- Nguyên giá	222		3.467.569.091	3.467.569.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.446.503.437)	(3.440.183.739)
227	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
228	- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.365.000)	(47.365.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9.b	301.727.893.182	303.715.199.063
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		277.000.000.000	277.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.272.106.818)	(3.284.800.937)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.378.273	42.866.311
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	41.378.273	42.866.311
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		597.627.070.965	634.789.660.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ	300		26.213.515.283	69.081.442.332
310	I. Nợ ngắn hạn	310		26.213.515.283	67.153.778.975
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12.315.233.662	53.677.996.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	-	1.000.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.709.111.100	1.761.877.837
314	4. Phải trả người lao động	314		198.000.000	911.927.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.991.113.989	2.192.316.729
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	4.000.053.532	2.064.246.175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	5.000.003.000	5.115.733.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	429.681.000
330	II. Nợ dài hạn	330		-	1.927.663.357
337	1. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	-	1.927.663.357
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.413.555.682	565.708.217.826
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	17	571.413.555.682	565.708.217.826
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		510.000.000.000	510.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		510.000.000.000	510.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.931.000.000	1.931.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.482.555.682	53.777.217.826
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.777.217.826	46.990.545.934
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.705.337.856	6.786.671.892
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.627.070.965	634.789.660.158

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung



Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

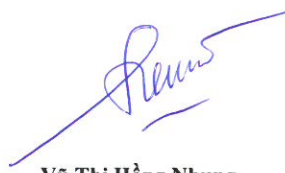
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	128.443.233.026	106.211.787.270	170.372.779.621	156.846.831.730
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		128.443.233.026	106.211.787.270	170.372.779.621	156.846.831.730
11	4. Giá vốn hàng bán	19	127.714.270.296	104.585.947.844	169.387.595.720	154.459.563.064
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		728.962.730	1.625.839.426	985.183.901	2.387.268.666
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	105.671	1.670.879.886	728.609.989	2.565.122.452
22	7. Chi phí tài chính	21	2.186.243.413	(1.126.472.729)	2.387.355.894	(699.429.114)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		197.737.532	433.079.422		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	22	254.933.329	203.804.176	347.256.686	375.428.176
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(6.885.303.319)	(1.603.807.331)	(8.189.961.395)	(3.421.958.077)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		5.173.194.978	5.823.195.196	7.169.142.705	8.698.350.133
31	12. Thu nhập khác	24	-	-	5	
32	13. Chi phí khác	25	29.976.312	5.595.914	29.976.312	5.595.914
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(29.976.312)	(5.595.914)	(29.976.307)	(5.595.914)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		5.143.218.666	5.817.599.282	7.139.166.398	8.692.754.219
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.034.638.996	1.174.924.151	1.433.828.542	1.749.955.138
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		4.108.579.670	4.642.675.131	5.705.337.856	6.942.799.081

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Phương pháp gián tiếp**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.139.166.398	8.497.595.258
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(7.937.223.560)	(9.706.075.843)
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.319.698	150.847.400
03	- Các khoản dự phòng	(8.141.175.119)	(7.469.343.579)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(105.671)	(3.448.429.018)
06	- Chi phí lãi vay	197.737.532	1.060.849.354
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(798.057.162)	(1.208.480.585)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(178.430.602.082)	78.180.075.710
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	(252.117.224)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(43.256.344.591)	50.539.177.203
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.856.533)	147.650.208
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	12.891.901.049
14	- Tiền lãi vay đã trả	(197.737.532)	(1.059.646.614)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(500.000.000)	(1.161.564.168)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(223.186.597.900)	138.076.995.579
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	(37.918.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(266.790.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	105.671	3.241.305.730
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	105.671	(263.586.612.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.000.000.000	41.172.509.999
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.115.730.000)	(48.969.158.232)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(115.730.000)	(7.796.648.233)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(223.302.222.229)	(133.306.265.106)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	224.666.380.548	357.972.645.654
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.364.158.319	224.666.380.548

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Quý II/2024 Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Cát xây dựng (Cát sông nhập khẩu từ Campuchia)

- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 01 Văn phòng đại diện, 3 công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5.1 Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	0108268549	Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty CP Đầu tư phát triển Tây Bắc	0103780552	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98 Nguyễn Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	76,09%	76,09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty CP Cát cam Việt Nam	0317964772	Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	52,00%	52%	Nhập khẩu, kinh doanh các mặt hàng tài nguyên: cát sông nhập khẩu từ Campuchia

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	0110088208	Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	15%	15%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 31/03/2024 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên. Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%. tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính quý 2/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 31/03/2024 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 11/2023/NQ-TNT ngày 21/07/2023, về việc điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty CP tập đoàn TNT vào công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc xuống 50 tỷ(vốn điều lệ tại thời điểm đó là 134 tỷ), sau khi điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Phát Triển Tây Bắc là 105 tỷ, Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 47,62%. Tại thời điểm 21/07/2023 công ty CP tập đoàn TNT đã nộp đủ vốn góp 50 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 12/2023/NQ-TNT ngày 31/07/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 52 tỷ đồng để thành lập công ty CP cát Cam Việt Nam, địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách mạng tháng tám, P. Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu về lĩnh vực nhập khẩu cát từ Campuchia về cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang. Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 52% trong tổng số vốn điều lệ. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 2/2024 , Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện nộp đủ vốn góp 52 tỷ vào Công ty CP cát Cam Việt Nam.

- Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-TNT ngày 18/08/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 125 tỷ mua thêm cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ tại thời điểm này là 105 tỷ đồng), vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn là 230.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 76,09% Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 2/2024 Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-TNT ngày 20/12/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT rút vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ Phần Tổng Công ty MBLAND tại " Dự án tổ hợp khách sạn - Resort cao cấp tại Lô D11, khu 1 thuộc khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh, Xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa". Đã công bố ngày 20/12/2023 theo công bố số 27/2023-TNT.

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

- Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-TNT ngày 26/03/2024 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Khu đô thị Nam Trường Trinh tại " Dự án Khu đô thị mới Nam Trường Trinh, tỉnh Quảng Ngãi". Đã công bố ngày 26/03/2024 theo công bố số 09/2024/CBTT-TNT.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
 - + Chi phí đi vay vốn;
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.
 - Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.
 - Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	781.827.378	852.007.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	582.330.941	23.814.372.925
Các khoản tương đương tiền (*)	-	200.000.000.000
Cộng	1.364.158.319	224.666.380.548

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền cuối năm:

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tỉnh Điện Biên	23.918.850.000	25.118.850.000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097
Công ty cổ phần Trường Thịnh Mèkong		15.211.006.643
Công ty CP tập đoàn tài nguyên	45.408.994.651	
Các đối tượng khác	418.176.000	1.340.756.236
Cộng	76.339.483.748	48.264.075.976

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên	1.070.000.000	1.070.000.000
Công ty CP Đầu Tư BĐS và Kiểm Định XD Việt Nam	175.000.000	175.000.000
Công ty CPTĐ Thời Cơ Việt Nam	1.874.320.000	-
Công ty CP cát cam an giang	6.304.077.000	
Các đối tượng khác	616.542.000	233.000.000
Cộng	10.039.939.000	1.478.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	69.006.813.775	6.500.000.000	77.212.058.465	15.000.000.000
Tạm ứng	4.000.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.504.805.775	-	4.935.177	-
Phải thu khác ngắn hạn	58.502.008.000	-	77.207.123.288	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (1)	15.500.000.000	3.500.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Tổng Công ty CP MBLand (2)	40.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Phải thu khác	2.008.000		207.123.288	-
b. Dài hạn	150.001.000.000	-	2.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	-	2.500.000	-
Phải thu khác dài hạn	150.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Nam Trường Trinh (3)	150.000.000.000	-	-	-
Cộng	219.008.321.775	6.500.000.000	77.214.558.465	15.000.000.000

b. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 34)

(1): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Tính đến thời điểm lập báo cáo Công ty CP Đầu tư XD và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên đã thanh toán 8.5 tỷ đồng/.

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HDHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại LÔ D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Ngày 20/12/2023 hai bên đã ký biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 0912/2019-HDHT/MBL-TN, Biên bản thanh lý có hiệu lực ngay sau khi hợp đồng thanh lý được ký kết. Tính đến thời điểm lập báo cáo Tổng Công ty CP MBLand đã thanh toán được 10 tỷ.

(3): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/NTC_TNT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Khu đô thị Nam Trường Trinh (Bên A) ký ngày 27 tháng 03 năm 2024 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "Khu đô thị mới Nam Trường Chinh" tại Phường Nghĩa Lộ, TP Quảng Ngãi và xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi. Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh nhà ở, thương mại dịch vụ và các tiện ích phục vụ cư dân trên trên lô đất có diện tích là 9.976,33m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 150 tỷ đồng chiếm 8.2% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 1.815.666.000.000 đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26.347.319.059	-	26.347.319.059	-
Cộng	26.347.319.059	-	26.347.319.059	-

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.467.569.091	-	3.467.569.091
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	3.467.569.091	-	3.467.569.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.440.183.739	-	3.440.183.739
Số tăng trong năm	6.319.698	-	6.319.698
- Khấu hao trong năm	6.319.698	-	6.319.698
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.446.503.437	-	3.446.503.437
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.385.352	-	27.385.352
Tại ngày cuối năm	21.065.654	-	21.065.654

- GTCL tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024: 3.429.650.909 VND

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	47.365.000	-	47.365.000
Số dư cuối năm	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.365.000	-	47.365.000
Số dư cuối năm	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024: 47.365.000 VND

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.894.500	29.400.000	(8.494.500)	37.894.500		(7.294.500)
Chứng khoán kinh doanh (1)	37.894.500	29.400.000	(8.494.500)	37.894.500	30.600.000	(7.294.500)
b. Dài hạn	307.000.000.000	301.597.471.822	(2.117.727.241)	307.000.000.000		-
Đầu tư góp vốn vào công ty con	277.000.000.000	274.882.272.759		50.000.000.000		
- Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT (2)	50.000.000.000	47.882.272.759	(2.117.727.241)	50.000.000.000	(*)	
- Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam (3)	52.000.000.000	52.000.000.000		52.000.000.000	(*)	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Tây Bắc (4)	175.000.000.000	175.000.000.000		175.000.000.000	(*)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.000.000.000	26.715.199.063	(3.284.800.937)	30.000.000.000	-	(3.284.800.937)
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (5)	30.000.000.000	26.715.199.063	(3.284.800.937)	30.000.000.000	(*)	(3.284.800.937)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2024 như sau:

(1) Đây là giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2024 của khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được giao dịch trên sàn Upcom.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT là công ty TNHH MTV số 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018, thay đổi lần thứ 01 ngày 30/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 50.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam đăng ký lần đầu ngày 01/08/2023, thay đổi lần thứ 01 ngày 19/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 52.000.000.000 đồng, tương đương 52% vốn điều lệ.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tây Bắc đăng ký lần đầu ngày 05/05/2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 28/08/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, tổng vốn điều lệ của Công ty là 230.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp là 175.000.000.000 đồng, tương đương 76,09% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(5) Theo Nghị Quyết số 14/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/08/2022, đã công bố thông tin số 28/2022-TNT ngày 05/08/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 30.000.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam (Vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng). Tại thời điểm 31/03/2024, phía Công ty CP Quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam đã hoàn tất việc góp vốn theo quy định, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 01/01/2023 là 60.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.
- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2024 là 200.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 15%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.199.856	14.855.285
Cộng	20.199.856	14.855.285
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.378.273	42.866.311
Cộng	41.378.273	42.866.311

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1.587.000.000	1.587.000.000	1.587.000.000	1.587.000.000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449.402.160	449.402.160	449.402.160	449.402.160
Cty CP Tư Vấn Thiết Kế và Tổ Chức Sự Kiện Trường Thịnh	323.122.800	323.122.800	323.122.800	323.122.800
Công ty CP thương mại và Xây dựng Đông Dương		-	44.894.690.794	44.894.690.794
Công ty Cổ phần Cát Cam An Giang	9.495.188.594	9.495.188.594		
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam		-	5.871.394.499	5.871.394.499
Các đối tượng khác	460.520.108	460.520.108	552.386.708	552.386.708
Cộng	12.315.233.662	12.315.233.662	53.677.996.961	53.677.996.961

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CP XNK Long Hải Asean01	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.935.183	14.463.043	11.195.367		13.202.859
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.734.434.406	1.433.828.542	500.000.000		2.668.262.948
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.508.248	94.145.339	84.008.294		27.645.293
Các loại thuế khác	733.196	-			733.196	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.976.312	34.976.312		-
Cộng	733.196	1.761.877.837	1.577.413.236	630.179.973	733.196	2.709.111.100

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1.991.113.989	1.991.113.989
- Công ty TNHH Kiểm toán TPP	-	200.000.000
- Lãi vay	-	1.202.740
Cộng	1.991.113.989	2.192.316.729

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.000.053.532	2.064.246.175
Kinh phí công đoàn	67.791.787	59.647.787
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.932.261.745	2.004.598.388
- Các đối tượng khác	3.932.261.745	2.004.598.388
b. Dài hạn	-	1.927.663.357
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1.927.663.357
Cộng	4.000.053.532	3.991.909.532

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.000.003.000	5.000.003.000	5.000.000.000	5.115.730.000	5.115.733.000	5.115.733.000
Vay ngắn hạn	5.000.003.000	5.000.003.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.003.000	5.000.003.000
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội (1)	3.000	3.000			3.000	3.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (3)	-	-		115.730.000	115.730.000	115.730.000
Cộng	5.000.003.000	5.000.003.000	5.000.000.000	5.115.730.000	5.115.733.000	5.115.733.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng mở tài khoản chứng khoán và đăng ký dịch vụ ký quỹ số 003C5566796 ngày 15/11/2022 tại Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội - Phòng giao dịch Lê Văn Lương, thời hạn vay là 90 ngày, tài sản thế chấp chính là các mã chứng khoán mà Công ty CP Tập đoàn TNT ký quỹ tại Công ty CP Chứng khoán SSI. Lãi suất áp dụng riêng cho từng mã chứng khoán và từng thời điểm cụ thể.

(2) Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA20231266122/HĐHMTC ngày 11/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô

- Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn sử dụng thấu chi: 12 tháng từ ngày 11/09/2023 đến hết ngày 11/09/2024
- Biện pháp bảo đảm: Không áp dụng biện pháp bảo đảm
- Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 5.000.000.000 VND

(3) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Kiên Long - Phòng giao dịch Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017

- Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 VND
- Mục đích: Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250
- Thời hạn: 84 tháng
- Lãi suất: Căn cứ theo giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HDTTC
- Số dư tại ngày 30/06/2024 là: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	510.000.000.000	1.931.000.000	46.990.545.934	558.921.545.934
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6.786.671.892	6.786.671.892
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	510.000.000.000	1.931.000.000	53.777.217.826	565.708.217.826
Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	53.777.217.826	565.708.217.826
Tăng trong năm nay				-
Lãi/ (lỗ) trong năm nay			5.705.337.856	5.705.337.856
Giảm trong năm nay				-
Số dư cuối năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	59.482.555.682	571.413.555.682

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115.000.200.000	22,55%	115.000.200.000	22,55%
Ông Nguyễn Bá Huân	2.990.000.000	0,59%	2.990.000.000	0,59%
Các cổ đông khác	392.009.800.000	76,86%	392.009.800.000	76,86%
	510.000.000.000	100%	510.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510.000.000.000	510.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	510.000.000.000	510.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	128.443.233.026	106.211.787.270
Cộng	128.443.233.026	106.211.787.270

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	127.714.270.296	104.585.947.844
Cộng	127.714.270.296	104.585.947.844

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	105.671	1.670.879.886
- Lãi đầu tư chứng khoán		
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	105.671	1.670.879.886

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	197.737.532	433.079.422
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		4.901.167
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	2.118.927.241	(1.646.030.818)
- Lỗ đầu tư chứng khoán		81.577.500
- Chênh lệch tỷ giá		
- Khác		
Cộng	2.316.664.773	(1.126.472.729)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	254.933.329	203.804.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Cộng	254.933.329	203.804.176

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	847.010.362	496.920.341
- Chi phí khấu hao	3.159.849	38.238.511
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(8.129.681.000)	(2.500.000.000)
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.867.875	341.800.291
- Chi phí khác bằng tiền	26.339.595	19.233.526
Cộng	(6.885.303.319)	(1.603.807.331)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh
Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến
ngày 30/06/2024**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		
- Thu nhập khác	-	
Cộng	-	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	29.976.312	5.595.914
- Phạt chậm giao hàng, hao hụt hàng hóa		
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghi đường Tân Thành		
- Các khoản khác		
Cộng	29.976.312	5.595.914

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.143.218.666	5.817.599.282
Các khoản điều chỉnh tăng	29.976.312	
- Chi phí không hợp lệ	29.976.312	57.021.473
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Chuyển lỗ từ năm trước sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.173.194.978	5.874.620.755
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	1.034.638.996	1.174.924.151
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	1.034.638.996	1.174.924.151

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.108.579.670	4.642.675.131
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.108.579.670	4.642.675.131
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	51.000.000	51.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80,56	91,03

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên	128.443.233.026	-			128.443.233.026
Chi phí bộ phận	127.714.270.296	-			127.714.270.296
Kết quả kinh doanh bộ phận	728.962.730	-			728.962.730
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(6.630.369.990)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7.359.332.720
Doanh thu hoạt động TC					105.671
Chi phí tài chính					2.186.243.413
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					29.976.312
Thuế TNDN hiện hành					1.034.638.996
Lợi nhuận sau thuế					4.108.579.670

c. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình chênh lệch về biến động về kết quả kinh doanh quý 2/2024 so với quý 2/2023 như sau

Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	128.443.233.026	106.211.787.270	22.231.445.756	20,93
Chi phí quản lý doanh nghiệp	- 6.885.303.319	- 1.603.807.331	- 5.281.495.988	329,31
Lợi nhuận sau thuế	4.108.579.670	4.642.675.131	- 534.095.461	11,50

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023 tăng 22,2 tỷ tương ứng ~ 21%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023 giảm 5,2 tỷ tương ứng 329%

- Lợi nhuận sau thuế: Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023 giảm 0,6 tỷ tương ứng 13.75%.

Nguyên nhân chênh lệch về doanh thu, lợi nhuận Quý 2/2024 so với Quý 2/2023 là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 2/2023 mặt hàng kinh doanh chủ yếu của công ty từ hoạt động kinh doanh cát sông tự nhiên nhập khẩu từ Campuchia và Quảng sắt. Quý 2/2024 công ty vẫn đẩy mạnh kinh doanh mảng cát nhập khẩu từ Campuchia. Do đó doanh thu Quý 2/2024 tăng so với cùng kỳ Quý 2/2023: 22,2 tỷ tương đương 21%.

- Lợi nhuận sau thuế: Quý 2/2024 giảm so với cùng kỳ quý 2/2023 là do: Mặc dù doanh thu tăng, các khoản hoàn nhập tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ Quý 2/2023 là do:

+ Tỷ giá usd: tỷ giá usd tăng liên tục từ đầu năm nên giá mua vào tăng.

+ Giá bán: không thay đổi do cung nhiều hơn cầu

+ Yếu tố khách quan: Vào mùa nước cạn, tàu bè không di chuyển được đi lại khó khăn lên lượng hàng bán ra cũng bị giảm, chi phí đi lại tốn kém...

- Về hoạt động kinh doanh của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng. Do chính sách của nhà nước chưa rõ ràng nên giai đoạn này Công ty vẫn tập chung vào mảng kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cho đến khi có dự án hay chính sách của nhà nước về lĩnh vực bất động sản. Vì vậy quý 2 năm 2024 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ quý 2/2023 của Công ty CP Tập đoàn TNT.

29. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	Công ty cùng hợp tác đầu tư
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thời cơ Việt Nam	Ông Nguyễn Gia Long là chủ tịch HĐQT và ông Nguyễn Bá Huân là TGD kiêm đại diện pháp luật của công ty CP Tập đoàn Thời cơ Việt Nam.
Công ty CP Khu Đô Thị Nam Trường Trinh	Ông Nguyễn Gia Long sở hữu 60% cổ phần tại Công ty CP Khu Đô thị Nam Trường Trinh

b. Số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên:		
Phải thu khách hàng	23.918.850.000	23.918.850.000
Phải thu ngắn hạn khác	15.500.000.000	24.000.000.000
Công ty CP khu đô thị Nam Trường Trinh		
Phải thu dài hạn khác	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cát Cam Việt Nam		
Phải trả người bán	-	5.871.394.499

Người lập biểu



Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh